

Số: 297 /QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 520/QĐ-ĐHCN ngày 19/7/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Công nghệ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3176/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/09/2018 về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng các trường đại học thành viên thẩm định và ban hành các chương trình đào tạo điều chỉnh của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin.

Điều 2. Chương trình đào tạo nêu trên áp dụng toàn diện từ khóa tuyển sinh năm 2019.

Điều 3. Trường Phòng Hành chính - Quản trị, Trường Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, L.14.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Chữ Đức Trình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
MÃ SỐ: 7480201

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Công nghệ Thông tin

+ Tiếng Anh: Information Technology

– **Mã số ngành đào tạo:** 7480201

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Thời gian đào tạo:** 4 năm

– **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công nghệ Thông tin

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Technology

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

2.1.1. Về kiến thức

Trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công nghệ thông tin, cũng như được định hướng một số vấn đề hiện đại tiệm cận với kiến thức chung về Công nghệ thông tin của thế giới.

2.1.2. Về kỹ năng

Đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của Công nghệ thông tin, cho phép sinh viên tốt nghiệp dễ dàng hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới. Ngoài ra, trang bị cho sinh viên kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.

2.1.3. Về thái độ

Bồi dưỡng phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT về bảo vệ thông tin, bản quyền, có tinh thần làm việc theo nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và khả năng giao tiếp.

2.2. Các mục tiêu cụ thể cho mỗi định hướng đào tạo

2.2.1. Định hướng Công nghệ phần mềm

Trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công nghệ phần mềm: quy trình xây dựng, quản lý và bảo trì hệ thống phần mềm; phân tích, thiết kế và quản lý các dự án phần mềm. Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực công nghệ phần mềm, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của công nghệ phần mềm vào thực tế.

2.2.2. Định hướng Hệ thống thông tin

Trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Hệ thống thông tin, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của xã hội; khả năng xây dựng được các hệ thống thông tin cho việc quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ.

2.2.3. Định hướng Mạng và truyền thông máy tính

Trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Mạng và truyền thông máy tính, đáp ứng yêu cầu về nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực mạng và truyền thông máy tính; khả năng thiết kế, chế tạo, bảo trì, sản xuất, thử nghiệm, quản lý các hệ thống mạng và truyền thông máy tính.

2.2.4. Định hướng Khoa học máy tính và dịch vụ

Trang bị kiến thức cơ bản về nghiên cứu và triển khai các Dịch vụ Công nghệ thông tin, đáp ứng các vấn đề về phân tích, xây dựng giải pháp nền tảng cho các dịch vụ Công nghệ thông tin và dịch vụ dựa trên Công nghệ thông tin trong thực tế; tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực Dịch vụ Công nghệ

thông tin, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của Dịch vụ Công nghệ thông tin vào thực tế.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- **Dự kiến qui mô tuyển sinh:** 150 sinh viên/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 Khối kiến thức chung

Kiến thức về lý luận chính trị

- Hiểu được hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin;
- Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

Kiến thức về tin học

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin;
- Sử dụng được công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);
- Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình một ngôn ngữ lập trình bậc cao (hiểu các cấu trúc điều khiển, các kiểu dữ liệu có cấu trúc, hàm/chương trình con, biến cục bộ/biến toàn cục, vào ra dữ liệu tệp, các bước để xây dựng chương trình hoàn chỉnh);
- Có khả năng phân tích, đánh giá phương pháp lập trình hướng thủ tục và lập trình hướng đối tượng; phân biệt được ưu và nhược điểm của hai phương pháp lập trình.

Kiến thức về ngoại ngữ: Đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí. v.v.
- Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ;
- Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm;
- Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh

- Hiểu và vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố và tăng cường sức khỏe. Sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn đặc thù. Vận dụng những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao ngoại khóa cộng đồng;
- Hiểu được nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Biết được các kiến thức cơ bản về Vật lý cơ, nhiệt, điện và quang; hiểu được các hiện tượng và quy luật Vật lý và các ứng dụng liên quan trong khoa học kỹ thuật và đời sống; vận dụng kiến thức để học tập và nghiên cứu các học phần khác của các ngành kỹ thuật và công nghệ;
- Nắm được các kiến thức liên quan đến Giải tích toán học như tính giới hạn, tính đạo hàm, tính tích phân của các hàm một biến và hàm nhiều biến;
- Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan đến Đại số cao cấp như ma trận và các phép biến đổi, giải các hệ phương trình nhiều biến số....

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan đến cấu trúc dữ liệu về mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, cây nhị phân, bảng băm;

- Vận dụng được các thuật toán cơ bản liên quan đến sắp xếp, tìm kiếm và các thuật toán khác trên các cấu trúc dữ liệu;

- Hiểu và vận dụng được các khái niệm cơ bản về số phức và các loại biểu diễn của số phức;

- Hiểu và vận dụng được các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất;

- Hiểu và vận dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích và thiết kế hệ thống tuyến tính trong các miền biểu diễn khác nhau...

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;

- Sử dụng được một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng, hiểu các khái niệm và viết được chương trình phần mềm theo phương pháp hướng đối tượng;

- Hiểu được cơ chế hoạt động chung của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính;

- Hiểu nguyên lý cơ bản chung hệ điều hành của máy tính;

- Hiểu các khái niệm cơ bản về mạng máy tính, các bộ phận, các giao thức, cách thức truyền dữ liệu trên mạng;

- Hiểu và vận dụng được các khái niệm về cơ sở dữ liệu trong hệ thống, các phương pháp xây dựng và tối ưu hóa cơ sở dữ liệu của hệ thống;

- Hiểu các khái niệm chung về quy trình phát triển phần mềm, các kỹ thuật xây dựng một hệ thống phần mềm có chất lượng.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Lập trình thành thạo một số ngôn ngữ lập trình thông dụng;

- Vận dụng được các kiến thức về phân tích thiết kế để xây dựng yêu cầu, tiến hành phân tích và thiết kế các hệ thống phần mềm;

- Biết và vận dụng các kỹ thuật thiết kế giao diện người dùng trong xây dựng hệ thống phần mềm;

- Vận dụng được việc xây dựng cơ sở dữ liệu cho hệ thống, sử dụng các công cụ để quản trị các hệ cơ sở dữ liệu;

- Lập trình được các ứng dụng trên môi trường web, sử dụng được những kỹ thuật cơ bản của quản trị mạng, thiết kế được các mạng vừa và nhỏ;
- Biết cách cập nhật các kiến thức hiện đại trong ngành Công nghệ thông tin;
- Biết tối ưu hóa hệ thống thông qua các kiến thức hỗ trợ về các ngành khác liên quan đến Công nghệ thông tin;
- Biết các kỹ thuật, các công nghệ mới trong ngành Công nghệ thông tin, ứng dụng trong phát triển các phần mềm đặc biệt, bảo đảm chất lượng và an toàn, an ninh cho hệ thống;
- Biết làm việc trong môi trường thực tế;
- Biết nghiên cứu, xây dựng sản phẩm phục vụ cho mục đích khoa học hoặc đời sống;
- Biết trình bày ý tưởng dưới dạng một báo cáo khoa học.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;
- Vận dụng các kiến thức cơ bản về Toán và Vật lý trong khoa học công nghệ và đời sống;

- Lập trình thành thạo và biết sử dụng các công cụ phần mềm hỗ trợ;
- Biết và vận dụng được qui trình thiết kế, phân đoạn qui trình thiết kế và phương pháp tiếp cận;
- Biết và vận dụng qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực;
- Biết tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin;
- Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành;
- Biết tối ưu hóa phương pháp triển khai công việc;
- Biết sử dụng các kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề;
- Có kỹ năng đánh giá và phân tích vấn đề;
- Có kỹ năng giải quyết vấn đề chuyên môn;
- Có kỹ năng mô hình hóa.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng thiết lập giả thiết;
- Có kỹ năng dùng thực nghiệm để khám phá kiến thức;
- Có kỹ năng kiểm nghiệm và bảo vệ giả thiết;
- Có kỹ năng áp dụng kiến thức vào thực tế;
- Có kỹ năng thu thập thông tin.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có tư duy logic;
- Có tư duy phân tích, tổng hợp;
- Có tư duy toàn cục.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Hiểu biết bối cảnh xã hội và cơ quan;

- Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của cá nhân với xã hội và cơ quan công tác;

- Biết nắm bắt nhu cầu xã hội đối với kiến thức khoa học chuyên ngành.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Biết nắm bắt văn hóa cơ quan công tác;

- Biết nắm bắt chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của cơ quan.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có năng lực phân tích yêu cầu;

- Có năng lực thiết kế giải pháp;

- Có năng lực thực thi giải pháp;

- Có năng lực vận hành hệ thống;

- Có năng lực tiếp thu công nghệ.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Biết sử dụng kiến thức trong công tác;

- Biết đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có tư duy sáng tạo;

- Có tư duy phản biện;

- Biết đề xuất sáng kiến.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;

- Biết cách chia sẻ thông tin trong nhóm.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Biết quản lý thời gian, nguồn lực;

- Biết quản lý dự án.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;
- Biết giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp điện tử, đa truyền thông;
- Biết cách thuyết trình trước đám đông.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Đương đầu với thách thức, rủi ro;
- Thích nghi đa văn hóa.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực;
- Lễ độ;
- Khiêm tốn;
- Nhiệt tình.

3.2. Phẩm chất Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT

- Có trách nhiệm với công việc;
- Trung thành với tổ chức;
- Nhiệt tình và say mê với công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với xã hội;
- Tuân thủ luật pháp;
- Có ý thức phục vụ;
- Nhiệt tình tham gia các hoạt động xã hội.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin của xã hội. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu và phát triển ngành Công nghệ thông tin trong tương lai.

Các vị trí công tác có thể đảm nhận:

- Lập trình viên hệ thống và cơ sở dữ liệu;
- Lập trình viên trên môi trường di động. Web;
- Lập trình viên phát triển các hệ thống thông minh;
- Chuyên viên phân tích, thiết kế, phát triển hệ thống;
- Quản trị mạng, chuyên viên an ninh mạng;
- Chuyên viên thiết kế và xử lý nội dung số;
- Chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin ;
- Chuyên viên kiểm thử phần mềm;
- Có khả năng phát triển lên trường nhóm phát triển phần mềm, quản lý hệ thống thông tin, quản lý dự án.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên đã tốt nghiệp có thể học lên các bậc cao hơn như thạc sỹ, tiến sỹ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	136 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	29 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	30 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	51 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Các học phần bổ trợ:	5 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	21/90 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	7 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Kỹ năng bổ trợ)	29				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1003	Tin học cơ sở 1 <i>Introduction to Informatics 1</i>	2	10	20		
6	INT1006	Tin học cơ sở 4 <i>Introduction to Informatics 4</i>	3	20	23	2	INT1003
7	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
8	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
9	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
12		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	16				
13	MAT1093	Đại số <i>Algebra</i>	4	30	30		
14	MAT1041	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	4	30	30		
15	MAT1042	Giải tích 2 <i>Calculus 2</i>	4	30	30		MAT1041
16	EPN1095	Vật lý đại cương 1 <i>General Physics 1</i>	2	30			

Số TT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
17	EPN1096	Vật lý đại cương 2 <i>General Physics 2</i>	2	30			
III		Khối kiến thức theo khối ngành	10				
18	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống <i>Signals and systems</i>	3	45			MAT1042
19	INT2210	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data structures and algorithms</i>	4	30	30		INT1006
<i>Lựa chọn 1 trong 2 học phần:</i>							
20	ELT2029	Toán trong công nghệ <i>Mathematics for Engineering</i>	3	45			MAT1041
	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	30	15		MAT1041
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	30				
21	INT2215	Lập trình nâng cao <i>Advanced Programming</i>	4	30	30		INT1006
22	INT1050	Toán học rời rạc <i>Discrete Mathematics</i>	4	45	15		
23	INT2212	Kiến trúc máy tính <i>Computer Architecture</i>	4	45	15		INT1003
24	INT2214	Nguyên lý hệ điều hành <i>Principles of operating systems</i>	4	45	15		INT1006
25	INT2211	Cơ sở dữ liệu <i>Database</i>	4	30	30		INT1006
26	INT2213	Mạng máy tính <i>Computer Network</i>	4	30	30		INT1006
27	INT2208	Công nghệ phần mềm <i>Software Engineering</i>	3	45			INT1006
28	INT2204	Lập trình hướng đối tượng <i>Object-oriented Programming</i>	3	30	15		INT1006
V		Khối kiến thức ngành	51				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
29	INT3202	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu <i>Database Management Systems</i>	3	30	15		INT2211
30	INT3110	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng <i>Object-oriented Analysis and Design</i>	3	45			INT2204
31	INT3306	Phát triển ứng dụng Web <i>Web Application Development</i>	3	30	15		INT2204, INT2211

Số TT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
32	INT3401	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	45			INT2210
33	INT3507	Các vấn đề hiện đại Công nghệ thông tin <i>Advanced Topics in Information Technology</i>	3	21	24		INT1003
34	INT3508	Thực tập chuyên ngành <i>Professional Internship</i>	3	15	30		INT1003
V.2		Các học phần tự chọn	21/90				
		<i>Các học phần tự chọn theo định hướng Công nghệ phần mềm</i>					
35	INT3117	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm <i>Software Testing and Quality Assurance</i>	3	45			INT2204
36	INT3105	Kiến trúc phần mềm <i>Software Architecture</i>	3	45			INT2204
37	INT3106	Phương pháp hình thức <i>Formal Methods</i>	3	30	15		INT1050
38	INT3108	Lập trình nhúng và thời gian thực <i>Real-time and embedded programming</i>	3	30	15		INT2212, INT2215
39	INT3109	Thu thập và phân tích yêu cầu <i>Requirement Engineering</i>	3	45			INT2208
40	INT3111	Quản lý dự án phần mềm <i>Software Project Management</i>	3	45			INT2208
41	INT3115	Thiết kế giao diện người dùng <i>User Interface Design</i>	3	45			INT2204
42	INT3120	Phát triển ứng dụng di động <i>Mobile Application Development</i>	3	30	15		INT1006
43	INT3415	Phát triển ứng dụng di động nâng cao <i>Advanced Mobile Application Development</i>	3	30	15		INT1006
		<i>Các học phần tự chọn theo định hướng Hệ thống thông tin</i>					
44	INT3206	Cơ sở dữ liệu phân tán <i>Distributed Database</i>	3	45			INT2211
45	INT3207	Kho dữ liệu <i>Data warehouse</i>	3	45			INT2211
46	INT3209	Khai phá dữ liệu	3	45			INT2211

Số TT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Data Mining</i>					
47	INT3213	Nhập môn an toàn thông tin <i>Introduction to Information Security</i>	3	45			
48	INT3216	Phân tích, đánh giá hiệu năng hệ thống <i>System Performance Evaluations and Analysis</i>	3	45			INT2211
49	INT3211	Tích hợp hệ thống <i>System Integration</i>	3	45			
50	INT2020	Phân tích thiết kế các HTTT <i>Information System Analysis and Design</i>	3	45			INT2211
		<i>Các học phần tự chọn theo định hướng Mạng và truyền thông máy tính</i>					
51	INT3301	Thực hành hệ điều hành mạng <i>Network operating system lab</i>	3	15	30		INT1006
52	INT3303	Mạng không dây <i>Wireless Networks</i>	3	36	9		INT2213
53	INT3304	Lập trình mạng <i>Network Programing</i>	3	30	15		INT2213
54	INT3305	Truyền thông đa phương tiện <i>Multimedia Communications</i>	3	45			INT2213
55	INT3307	An toàn và an ninh mạng <i>Network Safety and Security</i>	3	39	6		INT2213
56	INT3319	Điện toán đám mây <i>Cloud computing</i>	3	30	15		INT1006
57	INT3310	Quản trị mạng <i>Network Administration</i>	3	30	15		INT2213
		<i>Định hướng Khoa học máy tính và dịch vụ</i>					
58	INT3501	Khoa học dịch vụ <i>Service Sciences</i>	3	45			INT1003
59	INT3505	Kiến trúc hướng dịch vụ <i>Service Oriented Architecture</i>	3	45			INT2204
60	INT3506	Các hệ thống thương mại điện tử <i>E-commerce Systems</i>	3	45			INT1003
61	INT3404	Xử lý ảnh <i>Image Processing</i>	3	45			INT2210
62	INT3512	Lập trình thi đấu <i>Competitive Programming</i>	3	30	15		
63	INT3407	Tin sinh học <i>Bioinformatics</i>	3	45			INT2215
64	INT3132	Dự án công nghệ <i>Technology Project</i>	3	21	24		INT2215

Số TT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		Các học phần bổ trợ	5				
		Các học phần bắt buộc	2				
65	INT3514	Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT <i>Professional in Technology</i>	2	30			
		Các học phần lựa chọn	3/15				
66	INT3102	Phương pháp tính <i>Numerical Methods</i>	3	30	15		MAT1093 MAT1042
67	INT3103	Tối ưu hóa <i>Optimization</i>	3	30	15		MAT1093 MAT1042
68	01 học phần thuộc ngành ĐTVT		3				
69	01 học phần thuộc khối ngành Kinh tế		3				
70	01 học phần thuộc khối ngành Luật		3				
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7				
71	INT4050	Khóa luận tốt nghiệp	7				
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
72	INT3509	Dự án (bắt buộc) <i>Projects</i>	4	21		39	
73		3 tín chỉ từ danh sách các học phần tự chọn theo các định hướng mà sinh viên chưa học	3				
		Tổng cộng	136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.